

Biểu mẫu số 53

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ)
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	27.236.712	15.448.849	11.697.863	33.662.962	13.916.574	20.832.387	147	90	178
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	24.219.630	12.504.505	11.625.125	16.900.559	4.282.202	12.618.356	70	34	109
I	Chi đầu tư phát triển	6.249.303	3.682.115	2.477.188	5.436.146	1.643.682	3.792.464	87	45	153
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.159.303	3.682.115	2.477.188	5.345.187	1.553.682	3.791.505	87	42	153
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0								
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0			560.614	140.659	419.956			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0			2.689	2.689				
	<i>Trong đó:</i>	0								
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	1.500.000	723.000	777.000	685.171	81.142	604.029	46	11	78
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	90.000	16.000	74.000	64.756	54.050	10.706	72	338	14
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ	90.000			90.958	90.000	958			
II	Chi thường xuyên	13.240.605	4.605.252	8.635.353	11.461.950	2.636.057	8.825.893	87	57	102
	<i>Trong đó:</i>									
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	5.046.017	1.395.808	3.650.209	4.100.738	726.866	3.373.871	81	52	92
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	40.290	33.490	6.800	29.508	24.893	4.615	73	74	68
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.892	5.892		1.013	1.013		17	17	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450		1.450	1.450		100	100	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
V	Chi dự phòng ngân sách	585.515	466.722	118.793					0	
VI	Chi tạo nguồn CCTL	4.136.865	3.743.074	393.791					0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.006.164	2.933.426	72.738	2.320.897	1.015.323	1.305.575	77	35	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.098.286	1.098.286		1.020.717	8.399	1.012.318	93	1	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	386.406	386.406		646.066	7.853	638.213	167	2	
1.1	Chi đầu tư	345.522	345.522		499.767	0	499.767	145	0	
1.2	Chi thường xuyên	40.884	40.884		146.299	7.853	138.446	358	19	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	711.880	711.880		374.651	547	374.104	53	0	
2.1	Chi đầu tư	555.780	555.780		333.735	0	333.735	60	0	
2.2	Chi thường xuyên	156.100	156.100		40.916	547	40.370	26	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.907.878	1.835.140	72.738	1.300.180	1.006.923	293.257	68	55	
1	Chi đầu tư	1.647.682	1.647.682	0	1.051.566	927.150	124.416		56	
1.1	Vốn nước ngoài	912.200	912.200		480.839	480.839	0	53	53	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	912.200	912.200		480.839	480.839		53	53	
1.2	Vốn trong nước	735.482	735.482	0	570.728	446.311	124.416	78	61	
	Chương trình mục tiêu phát triển KT-XH các vùng	105.500	105.500		103.921	94.027	9.894	99	89	
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ đối ứng các dự án ODA	3.500	3.500		434	434	0	12	12	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	6.000	6.000		3.684	3.684	0	61	61	
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	10.000	10.000		9.910	8.118	1.792	99	81	
	Chương trình phát triển tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	23.710	23.710		20.790	4.690	16.100	88	20	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	34.000	34.000		11.399	11.399	0	34	34	
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp và cụm công nghiệp	16.830	16.830		123.737	123.737	0	735	735	
	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	25.000	25.000		9.979	9.979	0	40	40	
	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	5.000	5.000		3.146	1.126	2.020	63	23	
	Chương trình mục tiêu phát triển du lịch	72.593	72.593		72.579	72.579	0	100	100	
	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	60.660	60.660		66.412	23.952	42.460	109	39	
	Chương trình mục tiêu Biên đông - Hải đảo bảo đảm cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo	40.000	40.000		28.656	28.656	0	72	72	
	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác	332.689	332.689		90.202	61.528	28.674	27	18	
	Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	0	-		23.476		23.476			
	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	0	-		2.401	2.401	0			
2	Chi thường xuyên	260.196	187.458	72.738	248.614	79.774	168.841	96	43	
2.1	Kinh phí nước ngoài	65.740	65.740		36.389	32.963	3.427	55	50	
2.2	Kinh phí trong nước	194.456	121.718	72.738	212.225	46.811	165.414	109	38	
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	6.866	6.866		6.095	5.044	1.051	89	73	
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	34.200	7.563	26.637	22.659	6.525	16.134			
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	14.665	14.665		12.662	12.662	0			
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		972		972			
	CT mục tiêu công nghệ thông tin	2.000	2.000		1.886	849	1.038			
	CT mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	40.000		40.000	35.324		35.324			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	1.000	1.000	1.320		1.320			
	CTMT Phát triển văn hóa	1.708	1.708		2.644	1.013	1.631			
	CTMT y tế, dân số	7.570	7.570		7.198	7.198	0			
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, chống tội phạm và ma túy	2.670	2.670		2.670		2.670			
	Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT	23.195	18.556	4.639	16.900	2.667	14.233			
	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác	59.282	58.820	462	101.894	10.853	91.041			
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	10.918	10.918							
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				1.110.803	24.804	1.085.998			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				14.416.702	8.594.245	5.822.457			